

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mã chứng khoán : PET

Địa chỉ : Lầu 6 Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3911.7777 Fax: (84-28) 3911.6789

Email : info@petrosetco.com.vn

Website : <https://petrosetco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí công bố Báo cáo tài chính
hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét.

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ký
văn bản này tại đường dẫn: <https://petrosetco.com.vn/quan-he-co-dong.html>.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2026
đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(TÊN CŨ : CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
DU LỊCH DẦU KHÍ)

Digitally signed by
TỔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ TỔNG
HỢP DẦU KHÍ (TÊN CŨ :
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH
VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ)
Date: 2026.08.29
17:32:47 +07'00'

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người ủy quyền công bố thông tin



Trần Thị Thu Huyền

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0300452060 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 25 ngày 7 tháng 8 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà
Ông Vũ Tiến Dương
Bà Phạm Thị Hồng Điệp
Ông Hồ Minh Việt
Ông Nguyễn Như Long

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ủy ban kiểm toán

Ông Nguyễn Như Long
Ông Hồ Minh Việt

Chủ tịch
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương
Bà Phạm Thị Hồng Điệp
Ông Huỳnh Văn Ngân
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phùng Tuấn Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5, Đường Lê Duẩn,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 65. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18791
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.857.719.489.360	12.329.728.764.008
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.621.374.928.837	1.474.574.209.439
111	Tiền		1.497.248.981.653	1.300.340.843.329
112	Các khoản tương đương tiền		124.125.947.184	174.233.366.110
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.929.909.118.521	4.345.763.661.322
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	472.405.585.144	332.643.047.312
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(37.358.140.913)	(22.425.543.721)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(b)	2.494.861.674.290	4.035.546.157.731
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		5.101.590.125.137	4.593.237.023.056
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.832.683.294.205	3.635.793.276.334
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.298.968.940.424	1.115.161.031.996
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	316.788.159.805	187.034.524.987
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(346.850.269.297)	(344.751.810.261)
140	Hàng tồn kho	9	1.919.085.757.991	1.630.743.787.796
141	Hàng tồn kho		1.988.289.969.991	1.676.223.823.220
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(69.204.212.000)	(45.480.035.424)
160	Tài sản ngắn hạn khác		285.759.558.874	285.410.082.395
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	22.090.728.378	13.031.041.467
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17(a)	260.680.332.806	268.087.335.800
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(b)	2.988.497.690	4.291.705.128

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.076.188.133.400	1.087.791.114.773
210	Các khoản phải thu dài hạn		34.699.058.569	30.253.018.202
215	Phải thu dài hạn khác	7(b)	34.699.058.569	30.253.018.202
220	Tài sản cố định		191.305.791.293	277.205.878.899
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	125.247.898.671	111.586.679.892
222	Nguyên giá		450.025.467.929	434.264.900.120
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(324.777.569.258)	(322.678.220.228)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	66.057.892.622	165.619.199.007
228	Nguyên giá		86.233.247.961	184.765.337.312
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.175.355.339)	(19.146.138.305)
240	Bất động sản đầu tư	12	457.612.537.304	474.861.507.599
241	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(394.461.621.274)	(377.212.650.979)
250	Tài sản dở dang dài hạn		136.572.725.326	38.068.749.278
251	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13	136.013.625.326	-
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		559.100.000	38.068.749.278
260	Đầu tư tài chính dài hạn		83.700.466.232	83.834.774.310
262	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	82.216.560.552	81.942.807.990
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	22.465.000.000	22.465.000.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(c)	(22.465.000.000)	(22.465.000.000)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4(b)	1.483.905.680	1.891.966.320
270	Tài sản dài hạn khác		172.297.554.676	183.567.186.485
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	172.291.802.306	183.561.434.115
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23(a)	5.752.370	5.752.370
280	TỔNG TÀI SẢN		12.933.907.622.760	13.417.519.878.781

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)
300	NỢ PHẢI TRẢ		10.110.887.040.325	10.758.980.509.167
310	Nợ ngắn hạn		10.080.151.578.337	10.727.761.753.967
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.341.527.827.252	2.895.345.539.555
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	109.544.189.949	66.074.145.167
313	Phải trả cổ tức	16	12.975.788.548	9.316.123.748
314	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	116.298.830.270	86.002.609.473
315	Phải trả người lao động	18	195.387.193.675	181.247.791.211
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	39.052.520.722	47.724.915.540
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		440.349.662	175.319.854
320	Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	427.876.984.359	350.497.571.341
321	Vay ngắn hạn	21(a)	6.801.626.198.395	7.055.165.610.712
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	35.421.695.505	36.212.127.366
330	Nợ dài hạn		30.735.461.988	31.218.755.200
338	Phải trả dài hạn khác	20(b)	22.954.189.917	26.788.175.837
339	Vay dài hạn	21(b)	3.573.999.992	-
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23(b)	4.207.272.079	4.430.579.363
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.823.020.582.435	2.658.539.369.614
410	Vốn chủ sở hữu		2.823.020.582.435	2.658.539.369.614
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
412	Thặng dư vốn	25	159.572.337.789	159.572.337.789
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	463.245.536.105	364.615.536.105
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	25	(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	271.777.466.354	271.777.466.354
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	536.834.691.101	551.068.436.199
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		398.061.203.692	313.945.253.270
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		138.773.487.409	237.123.182.929
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	323.670.114.194	243.585.156.275
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.933.907.622.760	13.417.519.878.781



Phạm Minh Vương
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.364.076.805.991	8.928.142.648.738
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(284.023.378.896)	(195.836.387.474)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29 13.080.053.427.095	8.732.306.261.264
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30 (12.321.805.287.880)	(8.335.874.057.791)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	758.248.139.215	396.432.203.473
22	Doanh thu hoạt động tài chính	31 187.663.464.180	173.311.007.995
23	Chi phí tài chính	32 (250.821.803.310)	(127.796.317.948)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	32 (197.074.073.523)	(92.553.020.116)
25	Chi phí bán hàng	33 (286.438.615.854)	(192.293.204.687)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34 (152.934.096.053)	(116.442.753.524)
27	Phần lỗ trong công ty liên kết	4(c) (7.926.247.438)	(3.404.679.118)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	247.790.840.740	129.806.256.191
31	Thu nhập khác	13.002.891.740	9.671.220.091
32	Chi phí khác	(3.220.383.688)	(1.065.095.091)
40	Lợi nhuận khác	35 9.782.508.052	8.606.125.000
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	257.573.348.792	138.412.381.191
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	36 (61.318.900.513)	(36.276.372.438)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36 223.307.284	223.307.284
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	196.477.755.563	102.359.316.037
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	140.813.440.715	82.224.178.554
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	55.664.314.848	20.135.137.483
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27(a) 865	493
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27(b) 865	493



Phạm Minh Vương
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

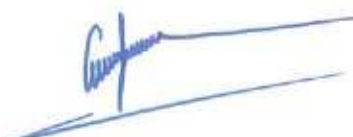
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	257.573.348.792	138.412.381.191
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư ("BĐSDT")	34.421.882.593	36.120.583.300
03	Các khoản dự phòng	40.755.232.804	38.371.084.526
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.850.445.850)	414.257.727
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(109.567.222.251)	(106.756.394.825)
06	Chi phí lãi vay	197.074.073.523	92.553.020.116
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	414.386.869.611	199.114.932.035
09	Tăng các khoản phải thu	(505.735.965.759)	(905.046.755.095)
10	Tăng hàng tồn kho	(312.066.146.771)	(60.097.948.287)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(401.581.908.477)	669.968.956.476
12	Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	2.209.944.898	(810.054.593)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(139.762.537.832)	(33.707.803.333)
14	Chi phí lãi vay đã trả	(194.816.940.606)	(90.278.110.213)
15	Thuế TNDN đã nộp	(55.008.772.989)	(28.791.672.384)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.864.290.052)	(3.017.582.846)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.202.237.747.977)	(252.666.038.240)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(30.299.434.888)	(27.085.454.780)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.594.000.000	455.894.198
23	Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(2.340.864.050.383)	(3.169.885.665.931)
24	Tiền thu hồi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	3.845.607.977.068	2.370.898.743.083
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(8.200.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	151.667.176.227	95.524.322.507
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.620.505.668.024	(730.092.160.923)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	26.900.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	10.294.149.396.868	7.773.651.006.407
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.544.114.809.193)	(7.244.343.954.772)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(48.996.015.025)	(5.963.750.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(272.061.427.350)	523.343.301.635
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	146.206.492.697	(459.414.897.528)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.474.574.209.439	1.306.594.811.256
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	594.226.701	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.621.374.928.837	847.179.913.728

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 38.



Phạm Minh Vương
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 25 ngày 7 tháng 8 năm 2026 về việc cập nhật vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 26).

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là "PET", theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Công ty mẹ là các công ty và các cá nhân. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 24.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 3.357 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.219 nhân viên).

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 43).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ có 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 5 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc). Chi tiết được trình bày như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Phân phối thiết bị và linh kiện điện tử	Thành phố Hồ Chí Minh	73,80	73,80	76,93	76,93
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Thành phố Hà Nội	71,46	71,46	71,46	71,46
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Kinh doanh dịch vụ cung cấp sản phẩm đời sống cho các hoạt động ngành dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật ngành dầu khí và cho thuê văn phòng	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị và linh kiện điện tử	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	55	55
Công ty TNHH Một Thành viên Mũi Ngọc	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Ngưng hoạt động	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	72,75	75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (i)	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và cho thuê chuyên gia	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,60	44	66,60
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị và linh kiện điện tử	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (ii)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1 (iii)	Xây dựng công trình cấp, thoát nước và xử lý nước thải	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền quyết %
Công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") (ii)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	68,27	92,50	71,16	92,50
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79	100	99,79	100
Công ty TNHH Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	73,80	100	76,93	100
Công ty con liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco ("Pedaco")	Dịch vụ xử lý nước thải	Tỉnh Lâm Đồng	48,50	48,50	48,50	48,50
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Thành phố Hồ Chí Minh	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Tỉnh Đắk Lắk	20	20	20	20
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 2 (iv)	Xây dựng công trình cấp, thoát nước và xử lý nước thải	Thành phố Hồ Chí Minh	41	41	-	-
Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Tây Thành phố (v)	Xây dựng công trình cấp, thoát nước và xử lý nước thải	Thành phố Hồ Chí Minh	41	41	-	-
Công ty con liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (ii)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ và giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	14,76	20	15,39	20
Đơn vị trực thuộc						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh				

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, PSL chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và được trình bày, phân loại là công ty con của Tổng Công ty.
- (ii) PSG, Bình Minh và Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc giải thể vẫn đang được tiến hành.
- (iii) Theo Nghị quyết số 07/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1, trong đó Tổng Công ty góp 51% vốn điều lệ tương đương 5,1 tỷ Đồng và đã góp đủ tại ngày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- (iv) Theo Nghị quyết số 09/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 2, trong đó Tổng Công ty góp 41% vốn điều lệ tương đương 4,1 tỷ Đồng và đã góp đủ tại ngày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- (v) Theo Nghị quyết số 11/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Tây Thành phố, trong đó Tổng Công ty góp 41% vốn điều lệ tương đương 4,1 tỷ Đồng và đã góp đủ tại ngày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 2.11(b)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 2.23).

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác ngày kết thúc kế toán của Tổng Công ty, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tổng Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết và Tổng Công ty cho phép công ty liên kết không phải bồi hoàn lại cho Tổng Công ty các khoản nợ đã được Tổng Công ty trả thay. Trong trường hợp Tổng Công ty có quyền yêu cầu công ty liên kết bồi hoàn lại các khoản nợ đã được Tổng Công ty trả thay thì Tổng Công ty ghi nhận một khoản nợ phải thu từ công ty liên kết tương ứng. Sau đó Chủ tịch HĐQT theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này từ công ty liên kết để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ có khả năng thanh toán khoản nợ, mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền có thể thu hồi với giá gốc của khoản nợ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản được mua hoặc xây dựng để bán vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty hoặc các dự án bất động sản chậm triển khai, chậm tiến độ sẽ được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.10 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trái phiếu và cho vay.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi trái phiếu được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Quyền sử dụng đất	2% - 3%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.14 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là bất động sản do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý của Tổng Công ty hay bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (liền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.12 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.16 Nợ phải trả (tiếp theo)**

Phải trả dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc nhận được từ khách hàng cho việc sử dụng bình gas. Khoản tiền đặt cọc được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian khấu hao của vỏ bình gas phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – “Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai” (“Thông tư số 118/2010/TT-BTC”). Việc phân bổ dựa theo điều khoản của hợp đồng và số dư còn lại sau khi phân bổ sẽ được hoàn lại cho khách hàng khi kết thúc thời hạn hợp đồng hoặc được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi các khách hàng này không còn hoạt động kinh doanh hoặc phá sản.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cung cấp dịch vụ. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(b) Thặng dư vốn

Thặng dư vốn là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Thặng dư vốn là phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận với giá trị vốn theo Điều lệ của Công ty được phản ánh vào chỉ tiêu thặng dư vốn.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(d) Cổ phiếu mua lại của chính mình**

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán..

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(e) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Tổng Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.24 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(e) Thu nhập khác từ phân bổ khoản đặt cọc sử dụng bình gas

Thu nhập khác từ phân bổ khoản đặt cọc sử dụng bình gas (Thuyết minh 2.16) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Thông tư số 118/2010/TT-BTC khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)
Tiền mặt	12.021.634.516	12.727.359.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.485.227.347.137	1.287.613.483.750
Các khoản tương đương tiền (ii)	124.125.947.184	174.233.366.110
	<u>1.621.374.928.837</u>	<u>1.474.574.209.439</u>

(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	416.869.095.660	386.655.233.414
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	349.687.014.713	242.355.681.690
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	133.032.099.750	223.880.859.861
Khác	585.639.137.014	434.721.708.785
	<u>1.485.227.347.137</u>	<u>1.287.613.483.750</u>

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	104.081.205.479	63.057.390.411
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	8.000.000.000	34.300.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	-	70.191.301.370
Khác	12.044.741.705	6.684.674.329
	<u>124.125.947.184</u>	<u>174.233.366.110</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 4,80%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0%/năm đến 4,75%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ trị giá 1.100.000 Đô la Mỹ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi						
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Dịch vụ Địa ốc Phát Lộc	2.514.308.632	(i)	-	94.495.915.252	(i)	-
Chứng chỉ quỹ (ii)						
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF")	10.000.000.000	9.742.425.233	(257.574.767)	1.000.000.000	1.035.224.569	-
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu ("HDC")	671.098.808	(i)	-	-	(i)	-
Cổ phiếu (iii)						
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	238.311.925.620	209.410.210.000	(28.901.715.620)	134.286.069.129	121.051.500.192	(13.401.901.437)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex ("GEL")	82.983.075.742	80.728.290.000	(2.254.785.742)	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")	52.194.803.601	49.831.200.000	(2.363.603.601)	45.950.298.076	44.235.600.000	(1.732.209.206)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN")	49.819.131.175	46.532.596.640	(3.286.534.535)	-	-	-
Khác	35.911.241.566	37.928.379.765	(293.926.648)	56.910.764.855	50.046.538.257	(7.291.433.078)
	<u>472.405.585.144</u>	<u>434.173.101.638</u>	<u>(37.358.140.913)</u>	<u>332.643.047.312</u>	<u>216.368.863.018</u>	<u>(22.425.543.721)</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**(a) Chứng khoán kinh doanh**

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ được tính dựa vào giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định của ngày giao dịch gần nhất tại ngày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của cổ phiếu được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
i. Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.486.861.674.290	2.486.861.674.290	-	4.006.169.542.339	4.006.169.542.339	-
Cho vay	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	29.376.615.392	29.376.615.392	-
	<u>2.494.861.674.290</u>	<u>2.494.861.674.290</u>	<u>-</u>	<u>4.035.546.157.731</u>	<u>4.035.546.157.731</u>	<u>-</u>
ii. Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>1.483.905.680</u>	<u>1.483.905.680</u>	<u>-</u>	<u>1.891.966.320</u>	<u>1.891.966.320</u>	<u>-</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	883.872.743.899	2.380.667.588.020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	503.121.537.253	423.761.996.314
Khác	1.099.867.393.138	1.201.739.958.005
	<u>2.486.861.674.290</u>	<u>4.006.169.542.339</u>
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển	1.250.000.000	1.250.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	233.905.680	233.905.680
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	408.060.640
	<u>1.483.905.680</u>	<u>1.891.966.320</u>
	<u>2.488.345.579.970</u>	<u>4.008.061.508.659</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,00%/năm đến 9,50%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,90%/năm đến 8,20%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,50%/năm đến 5,50%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,20%/năm đến 5,50%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	(*)	(13.713.519.567)	14.359.957.249	(*)	(12.840.462.037)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	(*)	(853.268.080)	853.268.080	(*)	(853.268.080)
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	(*)	-	16.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	77.842.500.000	(*)	(20.472.377.130)	77.842.500.000	(*)	(13.419.187.222)
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 2	4.100.000.000	(*)	-	-	(*)	-
Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Tây Thành phố	4.100.000.000	(*)	-	-	(*)	-
	<u>117.255.725.329</u>		<u>(35.039.164.777)</u>	<u>109.055.725.329</u>		<u>(27.112.917.339)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, các tài sản và nợ hiện có, và các tài sản hoặc nợ tiềm tàng, nếu có, của các công ty liên kết. Trong trường hợp giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ, Tổng Công ty sẽ lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	81.942.807.990	87.404.831.883
Phần lỗ của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	(7.926.247.438)	(5.462.023.893)
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm	8.200.000.000	-
Số dư cuối kỳ/năm	82.216.560.552	81.942.807.990

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học						
Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp						
Dầu khí Việt - Hàn	305.000.000	(*)	(305.000.000)	305.000.000	(*)	(305.000.000)
	22.465.000.000		(22.465.000.000)	22.465.000.000		(22.465.000.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, các tài sản và nợ hiện có, và các tài sản hoặc nợ tiềm tàng, nếu có, của các đơn vị khác. Trong trường hợp giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ, Tổng Công ty sẽ lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro (*)	171.721.602.628	500.532.064.838
Khác	3.660.961.691.577	3.135.261.211.496
	<u>3.832.683.294.205</u>	<u>3.635.793.276.334</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng số 039/25/HD/T-A1/XNXL/PSV ngày 25 tháng 9 năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV") và Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng	242.632.316.500	165.454.822.800
Công ty TNHH G & G Holdings (trước đây là Công ty Cổ phần G & G Holdings) (*)	188.278.797.240	188.278.373.880
Công ty TNHH Bio Farm Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Bio Farm Việt Nam) (*)	50.233.146.840	50.233.146.840
Công ty Cổ phần Khoa học Vật tư Nông nghiệp Chế Tam Đường (*)	31.401.420.750	31.401.420.750
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	23.324.826.400	117.858.854.517
Khác	763.098.432.694	561.934.413.209
	<u>1.298.968.940.424</u>	<u>1.115.161.031.996</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn này được các ngân hàng thương mại cung cấp bảo lãnh vô điều kiện không hủy ngang thanh toán cho Tổng Công ty để bảo lãnh cho nhà cung cấp thực hiện các nghĩa vụ của mình. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư các khoản này đã quá hạn thanh toán và Tổng Công ty đang yêu cầu các ngân hàng thương mại tiến hành thanh toán giá trị của các khoản bảo lãnh này. Do đó, Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đánh giá cao các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn này có thể thu hồi được.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)	Dự phòng VND
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	132.627.759.795	(81.531.649.889)	122.342.065.716	(81.531.649.889)
Phải thu tiền bán trái phiếu từ công ty chứng khoán	103.023.065.923	-	-	-
Khác	81.137.334.087	-	64.692.459.271	-
	<u>316.788.159.805</u>	<u>(81.531.649.889)</u>	<u>187.034.524.987</u>	<u>(81.531.649.889)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư của các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán như trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

Số dư của các khoản phải thu khác dài hạn chủ yếu cho khoản ký quỹ thực hiện Dự án Vịnh Hòa Emerald Bay Resort ("Dự án") với Sở Tài chính Tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên). Trong kỳ, Tổng Công ty đã nhận Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 19 tháng 1 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án. Theo đó, Dự án dự kiến thực hiện hoàn tất các thủ tục và đầu tư hoàn thành đưa vào hoạt động trong vòng 60 tháng, kể từ ngày có Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Chủ tịch HĐQT đánh giá rằng Tổng Công ty có thể thu hồi được khoản ký quỹ này.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày như sau:

	Cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông	141.481.011.811	-	(141.481.011.811)	Trên 3 năm
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	81.531.649.889	-	(81.531.649.889)	Trên 3 năm
Khác	128.833.148.797	4.995.541.200	(123.837.607.597)	Trên 6 tháng
	<u>351.845.810.497</u>	<u>4.995.541.200</u>	<u>(346.850.269.297)</u>	
	Đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông	141.481.011.811	-	(141.481.011.811)	Trên 3 năm
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	81.531.649.889	-	(81.531.649.889)	Trên 3 năm
Khác	175.294.564.239	53.555.415.678	(121.739.148.561)	Trên 6 tháng
	<u>398.307.225.939</u>	<u>53.555.415.678</u>	<u>(344.751.810.261)</u>	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	464.632.170.977	-	254.580.223.123	-
Nguyên vật liệu	2.246.955.409	-	3.293.819.541	-
Công cụ, dụng cụ	6.799.323.309	-	3.718.034.422	-
Hàng hóa	1.434.996.684.300	(69.204.212.000)	1.407.809.610.128	(45.480.035.424)
Hàng gửi bán	79.614.835.996	-	6.822.136.006	-
	<u>1.988.289.969.991</u>	<u>(69.204.212.000)</u>	<u>1.676.223.823.220</u>	<u>(45.480.035.424)</u>

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ
(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí thuê hoạt động trả trước	4.398.109.455	4.033.572.772
Khác	17.692.618.923	8.997.468.695
	<u>22.090.728.378</u>	<u>13.031.041.467</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí thuê hoạt động trả trước	117.024.146.819	118.777.205.309
Chi phí mua vỏ bình ga	39.002.047.156	43.600.732.701
Khác	16.265.608.331	21.183.496.105
	<u>172.291.802.306</u>	<u>183.561.434.115</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	98.222.137.881	129.926.926.855	192.410.258.311	13.705.577.073	434.264.900.120
Mua trong kỳ	-	11.748.122.222	18.211.997.999	82.648.000	30.042.768.221
Thanh lý, nhượng bán	-	(951.894.227)	(12.794.700.275)	(535.605.910)	(14.282.200.412)
Số dư cuối kỳ	98.222.137.881	140.723.154.850	197.827.556.035	13.252.619.163	450.025.467.929
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	80.909.896.534	95.946.837.255	132.694.197.748	13.127.288.691	322.678.220.228
Khấu hao trong kỳ	1.483.653.932	5.526.760.973	8.704.186.475	144.313.914	15.858.915.294
Thanh lý, nhượng bán	-	(744.355.263)	(12.479.605.091)	(535.605.910)	(13.759.566.264)
Số dư cuối kỳ	82.393.550.466	100.729.242.965	128.918.779.132	12.735.996.695	324.777.569.258
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.312.241.347	33.980.089.600	59.716.060.563	578.288.382	111.586.679.892
Tại ngày cuối kỳ	15.828.587.415	39.993.911.885	68.908.776.903	516.622.468	125.247.898.671

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Công ty là các xe ô tô với tổng giá trị còn lại là 7.964.784.394 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21(b)) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: không có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 209.070.785.741 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 223.902.470.968 Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	176.120.328.544	8.645.008.768	184.765.337.312
Mua trong kỳ	-	90.000.000	90.000.000
Chuyển sang chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Thuyết minh 13)	(98.337.309.381)	-	(98.337.309.381)
Thanh lý, nhượng bán	-	(284.779.970)	(284.779.970)
Số dư cuối kỳ	77.783.019.163	8.450.228.798	86.233.247.961
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.597.328.250	7.548.810.055	19.146.138.305
Khấu hao trong kỳ	1.050.927.346	263.069.658	1.313.997.004
Thanh lý, nhượng bán	-	(284.779.970)	(284.779.970)
Số dư cuối kỳ	12.648.255.596	7.527.099.743	20.175.355.339
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	164.523.000.294	1.096.198.713	165.619.199.007
Tại ngày cuối kỳ	65.134.763.567	923.129.055	66.057.892.622

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5.637.282.228 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.550.062.198 Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	852.074.158.578
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số dư đầu kỳ	377.212.650.979
Khấu hao trong kỳ	17.248.970.295
Số dư cuối kỳ	394.461.621.274
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	474.861.507.599
Tại ngày cuối kỳ	457.612.537.304

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được xây dựng để cho thuê.

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 47.530.533.565 Đồng (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 46.994.265.798 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 25.003.052.741 Đồng (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 26.017.933.507 Đồng).

Tổng Công ty chưa thể thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn theo từng dự án như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Cape Pearl	136.013.625.326	136.013.625.326	-	-

Số dư thể hiện chi phí quỹ đất cho dự án Cape Pearl tại Số 12AB Cư xá Thanh Đa, Phường Bình Quoi, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang trong quá trình xin giấy phép đầu tư xây dựng. Tại ngày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý của các quyền sử dụng đất này.

Biến động về chi phí chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Chuyển từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	98.337.309.381	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.509.649.278	-
Mua sắm	166.666.667	-
Số dư cuối kỳ/năm	136.013.625.326	-

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Lenovo (Singapore) Pte. Ltd.	473.010.820.200	124.077.935.539
Công ty TNHH Apple Việt Nam	303.140.197.730	473.056.022.029
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	3.503.769.721	375.937.775.640
Khác	1.561.873.039.601	1.922.273.806.347
	<u>2.341.527.827.252</u>	<u>2.895.345.539.555</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	18.214.983.920	12.380.735.079
Công ty TNHH Xây dựng Giao thông MBM	11.611.480.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.853.578.512	9.977.704.778
Công ty TNHH Tam Khải	-	12.694.795.658
Khác	72.864.147.517	31.020.909.652
	<u>109.544.189.949</u>	<u>66.074.145.167</u>

16 PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)
Số dư đầu kỳ/năm	9.316.123.748	14.199.015.248
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	52.655.679.825	12.825.240.000
Cổ tức đã chi trả	(48.996.015.025)	(17.708.131.500)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.975.788.548</u>	<u>9.316.123.748</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả về cổ tức chủ yếu bao gồm các khoản cổ tức phải trả đã được công bố nhưng chưa được thanh toán cho một số cổ đông do các cổ đông này chưa hoàn tất thủ tục lưu ký hoặc cập nhật đầy đủ thông tin nhận cổ tức. Tổng Công ty đang tiếp tục rà soát và liên hệ với các cổ đông liên quan để thực hiện thanh toán các khoản cổ tức còn tồn đọng.

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong kỳ VND	Số đã căn trừ/ phân loại lại trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	268.087.335.800	1.030.145.272.075	-	(1.037.552.275.069)	260.680.332.806
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	3.908.999.029	2.445.359	-	(3.757.003.043)	154.441.345
Khác	382.706.099	2.451.350.246	-	-	2.834.056.345
	4.291.705.128	2.453.795.605	-	(3.757.003.043)	2.988.497.690
(c) Phải nộp					
Thuế TNDN	35.477.209.392	61.318.900.513	(55.006.772.989)	(3.757.003.043)	38.032.333.873
Thuế GTGT	27.592.447.301	1.283.030.747.988	(258.167.953.787)	(1.037.552.275.069)	14.902.966.433
Thuế thu nhập cá nhân	22.920.354.508	134.918.567.614	(94.510.756.180)	-	63.328.165.942
Khác	12.598.272	5.008.170.747	(4.985.404.997)	-	35.364.022
	86.002.609.473	1.484.276.386.862	(412.670.887.953)	(1.041.309.278.112)	116.298.830.270

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và thưởng cho người lao động.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	9.403.804.590	7.146.671.673
Khác	29.648.716.132	40.578.243.867
	<u>39.052.520.722</u>	<u>47.724.915.540</u>

20 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)
Phải trả tiền hỗ trợ bán hàng	286.124.302.196	226.952.609.705
Khác	141.752.682.163	123.544.961.636
	<u>427.876.984.359</u>	<u>350.497.571.341</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ký quỹ, ký cược vô bình ga	13.660.679.784	15.024.316.241
Khác	9.293.510.133	11.763.859.596
	<u>22.954.189.917</u>	<u>26.788.175.837</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Cuối kỳ VND
Vay từ ngân hàng và tổ chức tài chính (i)	7.055.165.610.712	10.287.179.730.213	(10.542.573.208.963)	-	6.799.772.131.962
Vay ngân hàng dài hạn tới hạn trả (ii)	-	-	-	1.854.066.433	1.854.066.433
	<u>7.055.165.610.712</u>	<u>10.287.179.730.213</u>	<u>(10.542.573.208.963)</u>	<u>1.854.066.433</u>	<u>6.801.626.198.395</u>

(b) Vay dài hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (ii)	-	6.969.666.655	(1.541.600.230)	(1.854.066.433)	3.573.999.992
	<u>-</u>	<u>6.969.666.655</u>	<u>(1.541.600.230)</u>	<u>(1.854.066.433)</u>	<u>3.573.999.992</u>

21 VAY (TIẾP THEO)

(i) Chi tiết vay ngắn hạn và vay dài hạn tới hạn trả theo từng ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

Bên cho vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	Ngày đáo hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay từ ngân hàng					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,80 - 7,80	Tín chấp	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	1.837.932.124.810	1.616.900.853.133
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	4,20 - 8,50	Tín chấp	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026	1.811.715.758.772	1.637.944.078.537
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	4,20 - 7,80	Tín chấp	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	1.172.568.123.769	942.478.418.651
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	7,00 - 7,10	Tín chấp	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026	497.569.557.176	368.557.294.561
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	7,00 - 7,25	Tín chấp	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026	370.302.730.827	221.929.893.462
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6,50 - 6,90	Tín chấp	Tháng 8 năm 2026	259.552.315.236	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7,10	Tín chấp	Tháng 10 năm 2026	244.558.007.939	443.301.837.151
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	8,50	Tín chấp	Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026	195.937.266.904	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	5,00 - 8,00	Thuyết minh 3, Thuyết minh 5	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	191.054.389.642	818.027.880.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	8,75	Tín chấp	Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026	127.512.514.015	56.600.656.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	7,80	Tín chấp	Tháng 7 năm 2026	44.369.716.501	327.475.339.633
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	9,25	Tín chấp	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 8 năm 2026	12.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	4,50	Tín chấp	Tháng 1 năm 2026	-	389.770.746.284
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	4,35 - 4,95	Tín chấp	Tháng 3 năm 2026	-	228.198.916.000
				<u>6.765.072.505.591</u>	<u>7.051.185.913.498</u>

21 VAY (TIẾP THEO)

(i) Chi tiết vay ngắn hạn và vay dài hạn tới hạn trả theo từng ngân hàng và tổ chức tài chính như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	Ngày đáo hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay từ tổ chức tài chính					
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	13,50	Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ	Tháng 7 năm 2026	34.705.389.090	3.003.078.088
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	13,50	Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ	Tháng 7 năm 2026	1.774.188.810	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	11,68	Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ	Tháng 7 năm 2026	74.114.904	976.619.126
				<u>36.553.692.804</u>	<u>3.979.697.214</u>
Vay ngắn hạn và vay dài hạn tới hạn trả				<u>6.801.626.198.395</u>	<u>7.055.165.610.712</u>

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam nhằm mục đích đầu tư tài sản cố định với thời hạn vay là 36 tháng. Các khoản vay chịu lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, có lịch trả nợ gốc theo tháng và đáo hạn vào tháng 6 năm 2029. Các khoản vay được thế chấp bởi tài sản cố định là các xe ô tô như trình bày tại Thuyết minh 11(a).

22 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	36.212.127.366	25.891.841.065
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 25)	6.240.862.917	17.043.446.142
Chuyển từ quỹ khác (*)	2.832.995.274	-
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(9.864.290.052)	(6.723.159.841)
Số dư cuối kỳ/năm	35.421.695.505	36.212.127.366

(*) Theo Quyết định số 19/QĐ-DVTHDK ngày 23 tháng 3 năm 2026, Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thông qua phương án chuyển đổi mục đích sử dụng số dư của các Quỹ an sinh xã hội đã hoàn thành mục tiêu tại thời điểm phát động và hiện không còn phát sinh biến động. Theo đó, số dư của các Quỹ an sinh xã hội với số tiền là 2.832.995.274 Đồng được dùng để bổ sung nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty.

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được dự tính thu hồi/phải trả trong vòng 12 tháng. Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không được bù trừ do các số dư không liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.752.370	5.752.370
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 36)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	5.752.370	5.752.370

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.430.579.363	4.877.193.930
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 36)	(223.307.284)	(446.614.567)
Số dư cuối kỳ/năm	4.207.272.079	4.430.579.363

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (TIẾP THEO)**(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa sử dụng (*)	<u>5.752.370</u>	<u>5.752.370</u>

(*) Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ("Nghị định 132") do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ("Nghị định 20") do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế có giao dịch liên kết vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo liên tục trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định 132 và Nghị định 20. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

Kỳ phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển VND
2023	Đã quyết toán	<u>8.012.114.620</u>	<u>(7.983.352.770)</u>	<u>28.761.850</u>

(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	<u>4.207.272.079</u>	<u>4.430.579.363</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2026 và năm 2025 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	107.334.831	-	107.334.831	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(612.700)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.722.131	-	106.722.131	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD	17.973.200	16,8	17.973.200	16,8
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	14.350.000	13,5	-	-
Các cổ đông khác	74.398.931	69,7	88.748.931	83,2
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.722.131	100	106.722.131	100

(*) Theo Công văn số 127/DVTHDK-PC ngày 9 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty nhận được Báo cáo số 20/BC--BLQ-QLDM ngày 5 tháng 6 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về ngày trở thành cổ đông lớn nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 13,45% vốn cổ phần của Công ty mẹ.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu mua lại VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước, Số dư đầu kỳ này và Số dư cuối kỳ này	107.334.831	1.067.221.310.000	6.127.000.000	1.073.348.310.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư đầu năm trước	1.073.348.310.000	159.572.337.789	364.615.536.105	(5.427.873.108)	271.634.041.818	305.159.109.648	2.168.901.462.252	169.349.000.498	2.338.250.462.750
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	258.133.908.515	258.133.908.515	91.879.956.763	350.013.865.278
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.224.581.964)	(12.224.581.964)	(4.818.864.178)	(17.043.446.142)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(12.825.240.000)	(12.825.240.000)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	143.424.536	-	143.424.536	303.192	143.727.728
Số dư đầu kỳ này	1.073.348.310.000	159.572.337.789	364.615.536.105	(5.427.873.108)	271.777.466.354	551.068.436.199	2.414.954.213.339	243.585.156.275	2.658.539.369.614
Công ty con phát hành cổ phiếu phổ thông theo ESOP cho nhân viên (i)	-	-	-	-	-	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty con tăng vốn (ii)	-	-	98.630.000.000	-	-	(98.630.000.000)	-	-	-
Góp vốn vào một công ty con (iii)	-	-	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	140.813.440.715	140.813.440.715	55.664.314.848	196.477.755.563
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	-	-	-	(5.042.385.988)	(5.042.385.988)	(1.198.476.929)	(6.240.862.917)
Chia cổ tức (v)	-	-	-	-	-	(51.374.799.825)	(51.374.799.825)	(1.280.880.000)	(52.655.679.825)
Số dư cuối kỳ này	1.073.348.310.000	159.572.337.789	463.245.536.105	(5.427.873.108)	271.777.466.354	536.834.691.101	2.499.350.468.241	323.670.114.194	2.823.020.582.435

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 15 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.200.000 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị của PSD đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu ESOP năm 2026 với số cổ phiếu đã phân phối là 2.200.000 cổ phiếu cho 34 người lao động. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu PSD đăng ký phát hành sau khi thay đổi niêm yết là 54.027.894 cổ phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá cổ phiếu là 540.278.940.000 Đồng.

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 25 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD") đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 cho cổ đông hiện hữu với tổng số lượng cổ phiếu đã phân phối là 11.300.000 cổ phiếu, tương ứng giá trị theo mệnh giá là 113.000.000.000 Đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ nguồn LNST chưa phân phối là 25.000.000.000 Đồng, tương ứng 2.500.000 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS") đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 cho cổ đông hiện hữu với tổng số lượng cổ phiếu đã phân phối là 5.000.000 cổ phiếu, tương ứng giá trị theo mệnh giá là 50.000.000.000 Đồng.

- (iii) Theo Nghị quyết số 07/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1, trong đó Tổng Công ty góp 51% vốn điều lệ tương đương 5,1 tỷ Đồng và đã góp đủ tại ngày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con đã thông qua phương án trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- (v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 cho các cổ đông của Công ty mẹ bằng tiền mặt với tỷ lệ chia cổ tức là 5% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Theo Nghị quyết số 63/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ thông qua kế hoạch thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 cho các cổ đông của Công ty mẹ với ngày đăng ký cuối cùng để các cổ đông của Công ty mẹ thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2024 là ngày 13 tháng 1 năm 2026.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA") đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông của PSA bằng tiền mặt với tỷ lệ chia cổ tức là 16% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 28 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của PSA đã thông qua phương án chi trả cổ tức đợt 2 năm 2025 cho các cổ đông của PSA với số tiền là 4.488.000.000 Đồng, tương ứng 6% vốn điều lệ.

26 CỐ TỨC

Cố tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20:1, tức là cổ đông sở hữu 20 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới, tương ứng trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5% và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ 5:2, tức là cổ đông sở hữu 5 cổ phiếu được nhận 2 cổ phiếu mới, tương ứng tỷ lệ phát hành là 40%.

Theo Nghị quyết số 39/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu và nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Theo Nghị quyết số 43/NQ-DVTHDK ngày 21 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ quyết định thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số cổ phiếu đã phân phối lần lượt là 5.334.431 cổ phiếu và 42.687.197 cổ phiếu cho 5.952 cổ đông.

Theo Thông báo số 1651/TB-SGDHCM ngày 4 tháng 8 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành sau khi thay đổi niêm yết là 155.356.459 cổ phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá cổ phiếu là 1.553.564.590.000 Đồng. Theo đó, Công ty mẹ đã nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 25 ngày 7 tháng 8 năm 2026 về việc cập nhật vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu.

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	140.813.440.715	82.224.178.554
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.967.257.800)	(5.933.019.667)
	<u>133.846.182.915</u>	<u>76.291.158.887</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>154.743.759</u>	<u>154.743.759</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>865</u>	<u>493</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số ước tính trong kỳ kế toán và có thể có chênh lệch với số được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi.

27 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi và phát hành cổ phiếu phổ thông mới (Thuyết minh 26) như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	82.224.178.554	-	82.224.178.554
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.773.621.685)	(1.159.397.982)	(5.933.019.667)
	<u>77.450.556.869</u>	<u>(1.159.397.982)</u>	<u>76.291.158.887</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	106.722.131	48.021.628	154.743.759
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>726</u>		<u>493</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 4.686.178 Đô la Mỹ, 43 Euro và 1.187 Bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.179.482 Đô la Mỹ, 48 Euro và 1.187 Bảng Anh).

(b) Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các cam kết của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 40.

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	11.580.234.345.299	7.642.905.039.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.783.842.460.692	1.285.237.608.917
	<u>13.364.076.805.991</u>	<u>8.928.142.648.738</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(205.124.750.522)	(102.927.866.424)
Giảm giá hàng bán	(29.648.273.840)	(55.038.354.593)
Hàng bán bị trả lại	(49.250.354.534)	(37.870.166.457)
	<u>(284.023.378.896)</u>	<u>(195.836.387.474)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	11.296.210.966.403	7.447.068.652.347
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.783.842.460.692	1.285.237.608.917
	<u>13.080.053.427.095</u>	<u>8.732.306.261.264</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.708.469.840.283	7.149.358.661.037
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.589.611.271.021	1.150.702.659.673
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.724.176.576	35.812.737.081
	<u>12.321.805.287.880</u>	<u>8.335.874.057.791</u>

7406
GT
HH
TNA
10 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	115.318.558.831	109.705.179.745
Lãi trái phiếu	21.199.357.746	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.223.275.241	14.843.226.767
Lãi từ việc mua bán cổ phiếu	12.782.730.401	41.735.943.953
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.850.445.850	-
Khác	19.289.096.111	7.026.657.530
	<u>187.663.464.180</u>	<u>173.311.007.995</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	197.074.073.523	92.553.020.116
Chi phí sử dụng dịch vụ thư tín dụng trả chậm	15.415.951.039	30.379.027.398
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.932.597.192	(967.422.271)
Lỗ từ việc mua bán cổ phiếu	9.930.952.189	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.199.168.664	3.236.918.580
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	414.257.727
Khác	9.269.060.703	2.180.516.398
	<u>250.821.803.310</u>	<u>127.796.317.948</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	93.645.347.574	64.427.130.119
Chi phí hỗ trợ bán hàng	83.567.068.872	36.248.731.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.723.022.973	11.222.093.357
Chi phí vận chuyển	24.866.940.976	14.945.488.983
Chi phí quảng cáo	21.074.197.486	23.876.260.161
Khác	14.562.039.993	41.573.500.536
	<u>286.438.615.854</u>	<u>192.293.204.687</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09a – DN/HN
34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	71.646.398.930	54.500.568.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.035.672.111	18.761.025.599
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.222.157.781	4.932.361.598
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.098.459.036	3.525.769.716
Khác	41.931.408.195	34.723.027.744
	<u>152.934.096.053</u>	<u>116.442.753.524</u>

35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	6.484.600.494	5.625.462.170
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	2.194.910.858	455.894.198
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vô bình ga	1.943.503.130	1.878.349.116
Khác	2.379.877.258	1.711.514.607
	<u>13.002.891.740</u>	<u>9.671.220.091</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	1.762.259.934	458.776.097
Khác	1.458.123.754	606.318.994
	<u>3.220.383.688</u>	<u>1.065.095.091</u>
	<u>9.782.508.052</u>	<u>8.606.125.000</u>

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	257.573.348.792	138.412.381.191
Thuế tính ở thuế suất 20%	51.514.669.758	27.682.476.238
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(96.810.000)
Chi phí không được khấu trừ	6.255.716.801	2.081.157.807
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(4.183.442.093)	(48.139.352)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	7.278.535.182	6.222.082.571
Dự phòng thiếu của năm trước	230.113.581	212.297.890
Chi phí thuế TNDN (*)	61.095.593.229	36.053.065.154
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	61.318.900.513	36.276.372.438
Thuế TNDN - hoãn lại	(223.307.284)	(223.307.284)
	61.095.593.229	36.053.065.154

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	953.047.240.870	574.506.943.018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.897.152.811	433.091.364.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.678.973.721	322.370.250.109
Chi phí hỗ trợ bán hàng	83.567.066.872	36.248.731.531
Chi phí khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	34.421.882.593	36.120.583.300
Chi phí vận chuyển	24.866.940.976	14.945.488.983
Chi phí quảng cáo	21.074.197.466	23.876.260.161
Dự phòng phải thu khó đòi	2.098.459.036	3.525.769.716
Khác	21.332.068.583	14.753.226.960
	2.028.983.982.928	1.459.438.617.884

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	33.469.980.133	69.818.597.529

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trước ngày 18 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,2% vốn cổ phần của Tổng Công ty và có quyền ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty. Theo đó, PVN cùng với các công ty thành viên thuộc PVN được xác định là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Tuy nhiên, kể từ sau ngày 18 tháng 12 năm 2025, sau khi PVN hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn cổ phần nắm giữ tại Tổng Công ty, PVN cùng với các công ty thành viên thuộc PVN không còn được xác định là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết của các công ty con, công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
PVN	-	164.579.156.261
Các công ty thành viên thuộc PVN	-	677.222.728.357
	-	841.801.884.618
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	-	10.657.466.293
Các công ty thành viên thuộc PVN	-	410.170.579.898
	-	420.828.046.191
iii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.881.166.667	3.024.333.333
Trong đó:		
Ông Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	798.000.000	617.500.000
Ông Vũ Tiến Dương - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	699.500.000	548.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Điệp - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	695.000.000	522.803.030
Ông Hồ Minh Việt - Thành viên HĐQT	458.000.000	417.863.636
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ - Phó Tổng Giám đốc	248.000.000	199.500.000
Ông Huỳnh Văn Ngân - Phó Tổng Giám đốc	18.000.000	17.500.000
Ông Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	784.666.667	591.166.667
Ông Nguyễn Như Long - Thành viên HĐQT độc lập	180.000.000	110.000.000

40 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động****(i) Tổng Công ty là bên đi thuê**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất, kho và văn phòng	
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	89.808.616.529	52.554.849.050
Từ 1 đến 5 năm	251.095.445.999	133.195.752.051
Trên 5 năm	667.994.030.347	532.200.738.996
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.008.898.092.875	717.951.340.097

Các khoản thanh toán tối thiểu chủ yếu cho hợp đồng thuê văn phòng làm việc tại Lầu 2 và Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích thuê là 2.962,92 m² và thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn, cho thuê văn phòng và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	174.693.578.888	193.566.842.003
Từ 1 đến 5 năm	126.627.155.477	48.425.378.517
Trên 5 năm	21.661.855.268	5.127.272.727
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	322.982.589.633	247.119.493.247

40 CÁC CAM KẾT (TIẾP THEO)**(b) Cam kết vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiến độ cam kết góp vốn điều lệ của Tổng Công ty vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp VND	Số vốn còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (i)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (ii)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000

(i) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(ii) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-NQ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay, trong đó Tổng Công ty góp 20% vốn điều lệ tương đương 111.200.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp 16.000.000.000 Đồng.

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.785 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.872 tỷ Đồng và 25,7 triệu Đô la Mỹ); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 64 tỷ Đồng và 19,7 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 251,5 tỷ Đồng và 22,9 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Công ty mẹ có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ hạn.

41 BẢO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông:
 - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")
 - Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")
 - Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")
 - Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")
- Hoạt động kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas:
 - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")
 - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác:
 - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")
 - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")
 - Công ty TNHH Một Thành viên Mũi Ngọc
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL")
 - Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")
 - Công ty TNHH Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")
 - Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1

41 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Cuối kỳ			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các hàng hóa và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản theo bộ phận	10.590.006.009.209	433.489.329.821	1.910.412.283.730	12.933.907.622.760
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	8.374.736.956.307	323.038.413.848	1.413.111.670.170	10.110.887.040.325
	Đầu kỳ			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các hàng hóa và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản theo bộ phận	11.040.212.404.149	464.458.518.184	1.912.848.956.448	13.417.519.878.781
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	8.915.060.413.641	371.028.031.244	1.472.892.064.282	10.758.980.509.167

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ này			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các hàng hóa và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.227.900.383.142	500.517.626.529	3.351.635.417.424	13.080.053.427.095
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(8.788.227.374.778)	(405.287.459.786)	(3.128.290.453.316)	(12.321.805.287.880)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	439.673.008.364	95.230.166.743	223.344.964.108	758.248.139.215
Doanh thu hoạt động tài chính	165.784.707.698	5.984.441.414	15.894.315.068	187.663.464.180
Chi phí tài chính	(207.108.687.105)	(7.767.256.226)	(35.945.859.979)	(250.821.803.310)
Chi phí bán hàng	(206.336.440.221)	(57.622.439.577)	(22.479.736.056)	(286.438.615.854)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(54.434.064.553)	(9.597.248.489)	(88.902.783.011)	(152.934.096.053)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(7.926.247.438)	(7.926.247.438)
Thu nhập khác	8.030.055.006	1.945.259.522	3.027.577.212	13.002.891.740
Chi phí khác	(749.466.159)	(1.281.469.863)	(1.189.447.666)	(3.220.383.688)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	144.859.113.030	26.891.453.524	85.822.782.238	257.573.348.792

41 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ trước			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các hàng hóa và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.794.222.919.784	449.170.663.339	1.488.912.678.141	8.732.306.261.264
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.560.933.025.366)	(414.096.987.550)	(1.360.844.044.875)	(8.335.874.057.791)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.289.894.418	35.073.675.789	128.068.633.266	396.432.203.473
Doanh thu hoạt động tài chính	147.996.370.287	6.500.491.305	18.814.146.403	173.311.007.995
Chi phí tài chính	(114.163.957.382)	(4.886.546.279)	(8.745.814.287)	(127.796.317.948)
Chi phí bán hàng	(140.817.133.056)	(28.141.243.461)	(23.334.828.170)	(192.293.204.687)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(40.938.508.116)	(6.718.085.962)	(68.786.159.446)	(116.442.753.524)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(3.404.679.118)	(3.404.679.118)
Thu nhập khác	1.367.364.765	1.878.899.146	6.424.956.180	9.671.220.091
Chi phí khác	(90.604.162)	(165.763.135)	(808.727.794)	(1.065.095.091)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	86.643.426.754	3.541.427.403	48.227.527.034	138.412.381.191

42 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 43/NQ-DVTHDK ngày 21 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ quyết định thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh 26.

43 SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột “Số đầu kỳ” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.474.323.607.521	250.601.918	1.474.574.209.439
112	Các khoản tương đương tiền	173.982.764.192	250.601.918	174.233.366.110
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.275.945.063.793	69.818.597.529	4.345.763.661.322
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	3.965.727.560.202	69.818.597.529	4.035.546.157.731
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	4.663.306.222.503	(70.069.199.447)	4.593.237.023.056
135	Phải thu ngắn hạn khác	257.103.724.434	(70.069.199.447)	187.034.524.987

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND
310	Nợ ngắn hạn	10.727.761.753.967	-	10.727.761.753.967
313	Phải trả cổ tức	-	9.316.123.748	9.316.123.748
320	Phải trả ngắn hạn khác	359.813.695.089	(9.316.123.748)	350.497.571.341

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2026.



Phạm Minh Vương
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị